DANH SÁCH ĐIỂM THI KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC NĂM 2023

11/HĐTDCC 21/12/2023 15:03:24

(Kèm theo Công văn số: ……/CV-HĐTDCC ngày tháng năm 2023 của Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2023)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Điểm thi				Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ		Ngoại ngữ	Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành *(Viết)*	Phỏng vấn			
I		**NHÓM HÀNH CHÍNH**										
I.1		**Vị trí chuyên viên tiếp nhận, xử lý, công tác tổ chức lưu trữ văn bản hành chính, Phòng Hành chính - Quản trị, Văn phòng UBND tỉnh: 01 chỉ tiêu**										
1	01.001	Nguyễn Phương Di		02/02/1983	CN Lưu trữ và QTVP	10/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
I.2		**Vị trí Chuyên viên tham mưu thẩm định lĩnh vực nội chính, Phòng Nội chính, Văn phòng UBND tỉnh: 01 chỉ tiêu**										
1	01.002	Nguyễn Khương Duy	07/10/1996		CN Luật Kinh tế	15/30	36/60	21,00	22	Không	43,00	
2	01.003	Lê Minh Huấn	27/01/1988		CN Luật	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
3	01.004	Dương Quế Trân		26/11/2000	CN Luật	23/30	44/60	0,00	Vắng	Không	0,00	
4	01.005	Phạm Huỳnh Tường Trân		01/10/1996	CN Luật	16/30	37/60	12,00	Vắng	Không	12,00	
5	01.006	Vương Khả Tú		29/3/2000	CN Luật	17/30	44/60	27,00	19,50	05	51,50	
6	01.007	Lương Thị Yến Tuyết		05/10/1993	CN Luật	24/30	54/60	32,00	20,75	Không	52,75	
7	01.008	Trần Quốc Việt	20/8/1986		CN Luật	24/30	39/60	45,00	23,50	Không	68,50	
I.3		**Vị trí Chuyên viên kiểm tra, thẩm định văn bản, Phòng Văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Sở Tư pháp: 01 chỉ tiêu**										
1	01.009	Trần Thanh Cần	20/02/1986		CN Luật	11/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	

2	01.010	Nguyễn Thanh Hằng		10/01/1994	Ths Luật Kinh tế	14/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
3	01.011	Lê Thị Liếu		06/6/1990	CN Luật	23/30	48/60	46,00	24,50	Không	70,50	
4	01.012	Trần Thị Huỳnh Như		08/5/1992	CN Luật	20/30	47/60	48,00	21,00	Không	69,00	
5	01.013	Đoàn Sĩ Thái Sơn	09/5/1998		CN Luật	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	DTTS	0,00	
6	01.014	Nguyễn Thị Như Thảo		28/01/1998	CN Luật	14/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
I.4		**Vị trí Chuyên viên Hành chính - Tổng hợp, Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 chỉ tiêu**										
1	01.015	Nguyễn Thị Như Nguyệt		15/11/1993	ĐH Quản trị văn phòng	15/30	35/60	51,00	21,25	Không	72,25	
2	01.016	Nguyễn Thế Nhân	31/8/1993		ĐH Quản trị văn phòng	10/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
3	01.017	Huỳnh Thị Kim Thoa		03/11/1989	CN Luật	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
4	01.018	Nguyễn Thị Trúc Thư		09/4/2001	CN Luật	16/30	43/60	24,00	18,00	Không	42,00	
I.5		**Vị trí Thanh tra, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 chỉ tiêu**										
1	01.019	Nguyễn Thị Diệu		03/11/1986	CN Luật	16/30	39/60	33,00	20,00	Không	53,00	
2	01.020	Phạm Thị Hồng Duyên		28/9/1991	CN Luật	21/30	37/60	35,00	22,75	Không	57,75	
3	01.021	Nguyễn Thị Cẩm Giang		14/02/1998	CN Luật	15/30	37/60	6,00	23,75	Không	29,75	
4	01.022	Trịnh Lệ Hằng		15/02/1982	CN Luật kinh tế	16/30	50/60	41,00	21,00	Không	62,00	
5	01.023	Nguyễn Anh Khôi	01/8/1992		CN Luật	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
6	01.024	Nguyễn Văn Lấm	21/10/1986		Ths Quản lý đất đai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Bộ đội xuất ngũ	0,00	
7	01.025	Trương Hoàng Minh Phương		08/7/2000	CN Luật	20/30	38/60	26,00	20,50	Không	46,50	

8	01.026	Huỳnh Thị Huyền Trân		17/11/1997	Ths Quản lý đất đai	20/30	36/60	Vắng	Vắng	Không	0,00	
I.6		**Vị trí Chuyên viên Quản lý nhân sự và đội ngũ, Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 01 chỉ tiêu**										
1	01.027	Đỗ Văn Kiên	01/01/1990		CN Luật	30/30	48/60	41,00	22,00	Không	63,00	
2	01.028	Nguyễn Thị Thanh Nga		09/9/1999	CN Luật	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
3	01.029	Nguyễn Thành Nhân	03/01/1981		ĐH Hành chính học	07/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
4	01.030	Phan Thị Cẩm Tiên		03/11/2000	CN Xã hội học	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
5	01.031	Hồ Thị Á Tiên		03/10/1994	CN Luật	15/30	36/60	39,00	22,00	Không	61,00	
I.7		**Vị trí Chuyên viên tham mưu giải quyết khiếu nại tố cáo, Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo 1, Thanh tra tỉnh: 01 chỉ tiêu**										
1	01.032	Phạm Văn Ba	01/01/1979		CN Luật	05/30	Vắng	Vắng	Vắng	Sĩ quan dự bị	0,00	
2	01.033	Võ Văn Bằng	20/3/1982		CN Kinh tế	11/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
3	01.034	Mai Thị Cẩm Giang		12/10/2000	CN Luật	20/30	44/60	20,00	23,50	Không	43,50	
4	01.035	Trương Hữu Hiệu	03/4/1995		CN Tài chính - Ngân hàng	27/30	38/60	13,00	20,75	Không	33,75	
5	01.036	Phạm Tấn Phát	11/05/1997		CN Luật	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
6	01.037	Trần Ngọc Phúc	16/12/1982		CN Luật	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
7	01.038	Huỳnh Văn Thăng	13/11/1990		CN Luật	09/30	Vắng	Vắng	Vắng	Bộ đội xuất ngũ	0,00	
8	01.039	Trần Quốc Thịnh	23/7/1999		CN Luật kinh tế	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
9	01.040	Nguyễn Thị Kim Thơi		14/5/1996	CN Quản trị kinh doanh	15/30	39/60	39,00	22,00	Không	61,00	
10	01.041	Nguyễn Hoài Thương	09/5/1994		Ths Kinh tế nông nghiệp	21/30	49/60	51,00	24,00	Không	75,00	

11	01.042	Đặng Phú Văn	20/7/1993		CN Quản trị kinh doanh	14/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
12	01.043	Lê Văn Việt	01/02/1999		CN Quản lý nhà nước	10/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
I.8		**Vị trí Chuyên viên nghiên cứu, tổng hợp, Văn phòng HĐND & UBND thị xã Long Mỹ: 02 chỉ tiêu**										
1	01.044	Phạm Thị Lan Anh		27/6/2000	CN Luật	19/30	43/60	15,00	20,75	Không	35,75	
2	01.045	Danh Ngọc Diễm		30/12/1998	CN Luật	25/30	43/60	54,00	21,25	5	80,25	
3	01.046	Lê Thị Ngọc Dung		11/5/2001	CN Kinh tế nông nghiệp	23/30	47/60	47,50	23,50	Không	71,00	
4	01.047	Nguyễn Hữu Duy	24/4/1994		Kỹ sư Quản lý tài nguyên và Môi trường	14/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
5	01.048	Võ Dư Anh Duy	30/4/1996		CN Luật	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
6	01.049	Nguyễn Ngọc Hân		31/8/1995	CN Luật	16/30	42/60	39,50	20,50	Không	60,00	
7	01.050	Lê Thị Kiều Hạnh		20/7/1995	CN Luật	18/30	48/60	47,00	22,50	Không	69,50	
8	01.051	Bùi Thanh Minh	15/11/1985		ĐH Kinh tế nông nghiệp; Ths Phát triển nông thôn	27/30	43/60	29,50	18,50	Không	48,00	
9	01.052	Võ Hoàng Phúc	29/02/1992		CN Luật	21/30	40/60	51,00	20,00	Không	71,00	
10	01.053	Dương Ngọc Hải Tâm		28/7/2000	CN Luật	22/30	43/60	23,00	19,50	Không	42,50	
11	01.054	Trịnh Minh Thương	27/9/1988		CN Kinh tế nông nghiệp	21/30	51/60	49,00	22,00	Không	71,00	
12	01.055	Huỳnh Thị Như Thủy		05/9/1999	CN Luật	25/30	56/60	51,00	22,25	Không	73,25	
I.9		**Vị trí Chuyên viên Giải quyết khiếu nại, tố cáo, Thanh tra thị xã, UBND thị xã Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	01.056	Huỳnh Văn Tuấn Anh	29/8/2000		Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng	16/30	35/60	22,00	20,25	Không	42,25	

2	01.057	Lê Văn Phúc Em	12/02/1993		Kỹ sư công nghệ kỹ thuật công trình xây	17/30	35/60	26,00	21,50	Không	47,50	
3	01.058	Tô Ngọc Hoan	17/02/1982		Kỹ sư Xây dựng	17/30	37/60	40,00	20,75	05	65,75	
4	01.059	Nguyễn Hoàng	26/3/1994		Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	21/30	44/60	32,00	21,00	Không	53,00	
5	01.060	Nguyễn Tam Kha	12/10/1996		CN Luật	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	HTNVQS	0,00	
6	01.061	Trần Văn Mến	16/12/1991		Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
7	01.062	Trần Hoàng Phong	26/6/1987		Cừ nhân Luật	23/30	36/60	23,00	21,50	2.5	47,00	
8	01.063	Phạm Thị Riêng		22/12/1982	Kỹ sư Quản lý đất đai	12/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
9	01.064	Huỳnh Văn Tài	19/3/1999		CN Luật	18/30	45/60	30,00	20,25	Không	50,25	
10	01.065	Phạm Hoàng Thống	20/02/1988		Kỹ sư công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	14/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
11	01.066	Trần Thị Anh Thư		26/6/1995	CN Luật	16/30	47/60	54,00	21,00	Không	75,00	
12	01.067	Nguyễn Ngọc Trinh		20/8/1993	CN Luật	15/30	47/60	43,00	21,00	Không	64,00	
I.10		**Vị trí Chuyên viên tham mưu chính sách bảo trợ xã hội giảm nghèo, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND thị xã Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	01.068	Phan Thị Thùy Dương		15/4/1999	CN Luật	08/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	01.069	Võ Lê Mỹ Hạnh		30/12/2000	CN Luật	20/30	43/60	25,00	21,00	Không	46,00	
3	01.070	Tạ Thị Xuân Huỳnh		23/12/1998	CN Luật	25/30	48/60	21,50	21,25	Không	42,75	

4	01.071	Nguyễn Hồng Phú	25/4/1987		CN Luật	16/30	33/60	25,00	21,25	2.5	48,75	
5	01.072	Phạm Minh Sang	12/10/1991		CN Luật	09/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
6	01.073	Lê Thị Hồng Tươi		14/02/1989	CN Luật	11/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
I.11		**Vị trí Chuyên viên phụ trách về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật, Phòng Tư pháp, UBND huyện Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	01.074	Trần Huỳnh Hậu	05/9/1993		CN Luật	28/30	50/60	48,00	24,75	Không	72,75	
2	01.075	Nguyễn Nhớ Hoài	13/11/1983		CN Luật	08/30	Vắng	Vắng	Vắng	Con người hưởng chính sách như thương binh	0,00	
3	01.076	Lê Hoàng Huynh	04/4/1996		CN Luật	20/30	39/60	12,00	Vắng	Không	12,00	
4	01.077	Tiêu Nhật Tuấn	07/9/2000		CN Luật	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
I.12		**Vị trí Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình, Phòng Văn hóa và Thông tin, UBND huyện Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	01.078	Dương Thị Huỳnh Mai		09/4/1997	CN Luật	17/30	41/60	20,00	Vắng	Không	20,00	
2	01.079	Hồ Thị Mỹ Nhân		21/12/1988	CN Luật	24/30	35/60	24,00	23,75	Không	47,75	
3	01.080	Huỳnh Thị Thanh Thoảng		05/4/1989	CN Luật	12/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
4	01.081	Lê Tấn Đạt	07/7/1992		CN Luật	18/30	37/60	23,00	20,00	5	48,00	
5	01.082	Nguyễn Hoàng Nhi	09/4/1986		CN Luật	07/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
6	01.083	Nguyễn Tấn Đạt	01/10/1998		CN Luật	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	

7	01.084	Nguyễn Văn Sang	21/7/1990		CN Luật	11/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
I.13		**Vị trí Chuyên viên phụ trách Cải cách hành chính, Phòng Nội vụ, UBND huyện Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	01.085	Nguyễn Như Quỳnh		15/11/1992	CN Văn học	17/30	39/60	45,00	24,00	Không	69,00	
2	01.086	Dương Hoàng Vĩ	17/10/1997		CN Quản lý nhà nước	16/30	44/60	35,00	21,25	Không	56,25	
I.14		**Vị trí Chuyên viên tổng hợp lĩnh vực văn hóa - xã hội, nông nghiệp, Văn phòng HĐND & UBND huyện Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	01.087	Nguyễn Thanh Hóa	12/11/1997		CN Luật	18/30	31/60	41,00	20,25	Không	61,25	
2	01.088	Quách Tuyết Mảnh		09/6/1993	CN Kinh tế nông nghiệp	16/30	41/60	31,00	21,25	Không	52,25	
3	01.089	Lê Thị Ái My		15/8/1994	CN Luật	17/30	44/60	26,00	21,00	Không	47,00	
4	01.090	Thị Thơm		09/5/1983	CN Kinh tế (Kinh tế nông nghiệp)	11/30	Vắng	Vắng	Vắng	DTTS	0,00	
5	01.091	Lê Thị Mộng Thu		05/5/1998	CN Kinh tế nông nghiệp	18/30	48/60	33,00	21,50	Không	54,50	
6	01.092	Huỳnh Thị Tuyền		20/11/1994	CN Luật	10/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
I.15		**Vị trí Chuyên viên phụ trách công tác Bảo trợ xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND huyện Vị Thủy: 01 chỉ tiêu**										
1	01.093	Tạ Việt Hưng	03/12/1992		CN Kế toán	16/30	42/60	48,00	22,50	Không	70,50	
2	01.094	Trần Ngọc Nhâm	30/01/1983		CN Luật	04/30	Vắng	Vắng	Vắng	Bộ đội xuất ngũ	0,00	
3	01.095	Nguyễn Quốc Nhị	13/02/1986		ĐH Luật	25/30	41/60	49,00	21,25	5	75,25	
4	01.096	Lâm Văn Bé Tâm	28/9/1990		CN Luật	12/30	Vắng	Vắng	Vắng	Sĩ quan dự bị	0,00	
I.16		**Vị trí Chuyên viên Quản lý chính quyền địa phương, địa giới hành chính, cải cách hành chính, công vụ, Phòng Nội vụ, UBND huyện Châu Thành: 01 chỉ tiêu**										

1	01.097	Phạm Ngọc Trương Đài		12/3/1991	CN Luật	22/30	37/60	19,00	20,00	Không	39,00	
2	01.098	Phan Thành Nhân	06/3/1991		CN Luật kinh tế	19/30	42/60	7,00	Vắng	Không	7,00	
3	01.099	Võ Tuấn Phong	30/5/2000		CN Luật	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
4	01.100	Nguyễn Song Phụng		04/3/2001	CN Luật	29/30	51/60	38,00	24,00	Không	62,00	
5	01.101	Trịnh Thị Yến Thư		05/12/2001	CN Luật	12/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
6	01.102	Tô Thành Trung	25/10/1982		CN Luật kinh tế	24/30	44/60	46,00	24,75	2,5	73,25	
I.17		**Vị trí Chuyên viên phụ trách Cải cách hành chính; Văn thư lưu trữ, Văn phòng HĐND & UBND huyện Châu Thành A: 01 chỉ tiêu**										
1	01.103	Nguyễn Thành Công	12/6/1987		CN Luật	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	01.104	Nguyễn Hào Kiệt	31/7/1995		CN Luật	11/30	Vắng	Vắng	Vắng	HTNVQS	0,00	
3	01.105	Nguyễn Thị Cẩm Nhung		04/7/1991	CN Luật	14/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
4	01.106	Mai Hoàng Thành	24/11/1993		CN Luật	14/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
5	01.107	Nguyễn Huyền Trang		29/11/2000	CN Luật	18/30	44/60	43,00	21,25	Không	64,25	
II		**NHÓM TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN**										
II.1		**Vị trí Chuyên viên phụ trách lĩnh vực Tổng hợp, quản lý đầu tư công, Phòng Tổng hợp, Quy hoạch, Sở Kế hoạch và Đầu tư: 01 chỉ tiêu**										
1	02.108	Nguyễn Hồ Trường Giang	03/4/1994		Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	02.109	Dương Ngọc Giao		09/9/2000	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình thủy	17/30	41/60	15,00	22,00	Không	37,00	

3	02.110	Lê Văn Hiếu	15/7/1995		Ths Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	12/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
4	02.111	Trương Chi Lan		30/5/1991	CN Kinh tế	20/30	34/60	27,00	24,00	Không	51,00	
5	02.112	Nguyễn Nhật Linh	07/4/1999		Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	24/30	40/60	18,50	24,50	Không	43,00	
6	02.113	Trần Viên Ngọc Như		01/01/2001	CN Quản trị kinh doanh	20/30	34/60	14,00	20,50	Không	34,50	
7	02.114	Lê Dũ Thanh	29/12/1998		Ths Quản lý kinh tế	20/30	47/60	35,50	20,00	Không	55,50	
II.2		**Vị trí Chuyên viên phụ trách công tác quy hoạch, kế hoạch, Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 chỉ tiêu**										
1	02.115	Nguyễn Thuận Anh		24/4/2001	CN Kinh doanh nông nghiệp	10/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	02.116	Nguyễn Ngọc Giang		01/5/2000	CN Kinh tế nông nghiệp	18/30	36/60	15,50	25,50	Không	41,00	
3	02.117	Trần Như Hảo		12/01/2000	CN Kinh tế nông nghiệp	15/30	31/60	21,00	19,50	Không	40,50	
4	02.118	Nguyễn Thị Hoài My		30/10/1998	CN Kinh tế nông nghiệp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
5	02.119	Đỗ Hồng Phấn		08/4/1997	CN Kinh tế nông nghiệp	11/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
6	02.120	Phạm Nhật Quang	11/01/1989		CN Kinh tế nông nghiệp	23/30	41/60	24,50	19,75	5	49,25	
7	02.121	Đào Ngô Anh Thảo		07/7/1999	CN Kinh tế nông nghiệp	16/30	40/60	26,50	19,00	Không	45,50	
II.3		**Vị trí Kế toán viên phụ trách công tác kế toán, Chi cục Chăn nuôi Thú y - Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 chỉ tiêu**										
1	02.122	Lê Thị Trường An		11/10/1985	CN Kế toán	14/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	02.123	Nguyễn Thị Thúy Anh		20/6/1985	CN Kế toán	12/30	Vắng	Vắng	Vắng	Con Thương binh	0,00	

3	02.124	Trần Kim Duyên		16/02/1988	CN Tài chính - Ngân hàng	19/30	34/60	43,00	18,00	Không	61,00	
4	02.125	Phan Đinh Mỹ Nhung		26/5/1986	CN Kế toán	10/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
5	02.126	Phan Thị Bảo Trân		19/6/1992	Ths Kinh tế	17/30	36/60	35,50	27,25	Không	62,75	
II.4		**Vị trí Chuyên viên Quản lý Tài chính - Kế toán, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế: 01 chỉ tiêu**										
1	02.127	Nguyễn Thị Châu		16/10/1989	CN Kế toán	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	02.128	Trần Hoài Nam	20/01/1990		CN Kế toán	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
3	02.129	Nguyễn Trần Như Ngọc		28/8/1988	CN Tài chính - Ngân hàng	12/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
4	02.130	Lê Thành Nhiệm	24/12/1988		CN Kế toán	14/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
5	02.131	Nguyễn Thị Thu Như		10/10/1988	CN Tài chính - Ngân hàng	21/30	46/60	36,00	24,00	Không	60,00	
6	02.132	Nguyễn Hoàng Nhựt	24/4/2000		CN Kế toán	26/30	45/60	51,50	26,50	Không	78,00	
7	02.133	Trần Công Tạo	01/4/1997		CN Kế toán	27/30	40/60	30,50	18,50	Không	49,00	
8	02.134	Trần Ngọc Thắm		23/5/1997	CN Tài chính - Ngân hàng	20/30	45/60	51,00	27,00	Không	78,00	
II.5		**Vị trí Kế toán viên phụ trách công tác kế toán, Văn phòng Ban Quản lý các khu công nghiệp: 01 chỉ tiêu**										
1	02.135	Nhan Thị Thùy My		06/4/1990	CN Kế toán tổng hợp	11/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	02.136	Trần Ngọc Thiểu		06/02/1985	CN Kế toán tổng hợp	10/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
3	02.137	Phan Ngọc Trắc	1986		CN Kế toán	20/30	41/60	50,50	22,75	Không	73,25	
II.6		**Vị trí Kế toán viên phụ trách công tác kế toán, Văn phòng Điều phối các Chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh: 01 chỉ tiêu**										
1	02.138	Trịnh Thị Phương Anh		11/4/1992	CN Kế toán	10/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	

2	02.139	Dương Thị Đầm		20/01/1988	CN Tài chính - Ngân hàng	18/30	45/60	49,00	27,00	Không	76,00	
3	02.140	Nguyễn Thị Hoa Duyên		03/3/1993	CN Kế toán	24/30	37/60	49,00	24,00	Không	73,00	
4	02.141	Nguyễn Lê Huỳnh		26/12/1992	CN Tài chính - Ngân hàng	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
5	02.142	Huỳnh Thúy Muội		11/12/1988	CN Kế toán	17/30	45/60	34,50	23,75	Không	58,25	
6	02.143	Nguyễn Thị Thanh Trúc		01/01/1983	CN Kế toán	06/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
II.7		**Vị trí Chuyên viên phụ trách một cửa DKKD, QLKT hợp tác xã, Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND thành phố Ngã Bảy: 01 chỉ tiêu**										
1	02.144	Lý Thanh Hưng	15/4/2000		Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng	29/30	34/60	19,50	26,50	Không	46,00	
2	02.145	Nguyễn Thị Kim Nhớ		20/01/1985	ĐH Kinh tế ngoại thương	21/30	41/60	41,00	24,00	Không	65,00	
3	02.146	Trần Phương Vũ	05/12/1987		CN Tài chính - Ngân hàng; Ths Quản lý xây dựng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	HTNV QS	0,00	
II.8		**Vị trí Chuyên viên Quản lý tài chính, ngân sách, PhòngTài chính - Kế hoạch, UBND thị xã Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	02.147	Hồ Thị Kim Anh		13/02/1991	CN Kế toán	17/30	43/60	48,00	22,00	Không	70,00	
2	02.148	Nguyễn Huỳnh Minh Đức	10/5/1988		CN Kế toán; Ths Quản lý kinh tế	22/30	36/60	25,50	24,00	Không	49,50	
3	02.149	Nguyễn Hoàng Huy	17/7/2001		CN Quản trị kinh doanh	19/30	35/60	6,00	Vắng	Không	6,00	
4	02.150	Lê Đăng Khoa	09/11/1998		CN Kế toán	18/30	36/60	20,50	24,25	Không	44,75	
5	02.151	Lâm Thị Thu Mộng		01/01/1987	CN Kế toán	15/30	33/60	28,00	24,00	Không	52,00	
6	02.152	Cao Thị Hồng Ngọc		20/8/1990	CN Kế toán	23/30	44/60	46,00	24,00	Không	70,00	
7	02.153	Nguyễn Ngọc Ái Nhi		29/01/2001	CN Tài chính - Ngân hàng	22/30	38/60	21,00	22,75	Không	43,75	

8	02.154	Lăng Phạm Mai Thảo		13/01/1991	CN Quản trị kinh doanh	26/30	43/60	48,50	23,75	Không	72,25	
9	02.155	Huỳnh Thị Kim Thơ		19/6/1998	CN Kế toán	16/30	55/60	35,50	24,00	Không	59,50	
10	02.156	Hồ Thanh Thúy		05/10/1985	CN Kế toán	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
11	02.157	Võ Công Trạng	05/8/1996		CN Tài chính - Ngân hàng	25/30	49/60	35,00	21,25	Không	56,25	
12	02.158	Nguyễn Kim Trung		06/10/1993	ĐH Tài chính - Ngân hàng	15/30	43/60	46,00	28,00	Không	74,00	
II.9		**Vị trí Chuyên viên Quản lý tài chính ngân sách, Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND huyện Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	02.159	Bùi Ngọc Hân		08/8/1991	CN Kế toán	14/30	Vắng	Vắng	Vắng	Con Thương binh	0,00	
2	02.160	Nguyễn Chúc Huỳnh		17/5/2000	CN Kế toán	23/30	41/60	54,00	24,25	Không	78,25	
3	02.161	Châu Cúc Lam		02/5/2000	CN Kế toán	12/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
4	02.162	Huỳnh Thị Trà Mi		25/11/1994	CN Kế toán	10/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
5	02.163	Nguyễn Minh Tâm	02/4/1987		CN Kế toán	18/30	35/60	34,00	21,50	Không	55,50	
6	02.164	Hồ Thị Diễm Trinh		15/4/1993	CN Kế toán	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
7	02.165	Lê Thị Cẩm Tú		21/8/1985	CN Kế toán	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
II.10		**Vị trí Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND huyện Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	02.166	Nguyễn Thị Kim Ngân		07/10/1990	CN Kinh tế nông nghiệp	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	02.167	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền		20/11/1999	CN Kinh tế nông nghiệp	20/30	40/60	45,50	24,00	Không	69,50	
III		**NHÓM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**										
III.1		**Vị trí Chuyên viên ứng dụng công nghệ thông tin, Văn phòng Ban Quản lý các khu công nghiệp: 01 chỉ tiêu**										

1	03.168	Trần Mười Bốn	21/10/1993		Kỹ sư CNTT	23/30	47/60	19,00	23,25	5	47,25	
2	03.169	Danh Chí Hào	25/10/2001		Kỹ sư CNTT	16/30	27/60	Vắng	Vắng	DTTS	0,00	
3	03.170	Phạm Nhật Hào	25/7/1999		Kỹ sư Kỹ thuật máy tính	17/30	40/60	35,00	24,25	Không	59,25	
4	03.171	Phạm Thanh Hiếu	19/8/1986		Ths Khoa học máy tính	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	HTNVQS	0,00	
5	03.172	Tiêu Đức Phương	18/3/1992		CN CNTT	15/30	44/60	32,00	22,50	Không	54,50	
III.2		**Vị trí Chuyên viên phụ trách Chính quyền điện tử, Phòng Văn hóa và Thông tin, UBND thành phố Vị Thanh: 01 chỉ tiêu**										
1	03.173	Nguyễn Chí Nguyện	24/11/1988		ĐH CNTT	07/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	03.174	Lê Văn Phụng	27/7/1991		Cử nhân CNTT	15/30	38/60	23,00	22,75	Không	45,75	
3	03.175	Nguyễn Văn Thành	13/4/1983		Kỹ sư CNTT	08/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
4	03.176	Nguyễn Đang Trường	10/01/1999		Kỹ sư Kỹ thuật phần mềm	19/30	42/60	29,00	23,75	Không	52,75	
5	03.177	Nguyễn Lâm Túc	08/02/1981		Kỹ sư CNTT	05/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
III.3		**Vị trí Chuyên viên phụ trách về Công nghệ thông tin, Văn phòng HĐND & UBND huyện Phụng Hiệp: 01 chỉ tiêu**										
1	03.178	Nguyễn Hoài Chương	01/01/1999		Kỹ sư CNTT	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	03.179	Nguyễn Văn Nhân	07/7/1996		Kỹ sư Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông	18/30	41/60	32,00	23,75	Không	55,75	
3	03.180	Võ Ngọc Tân	04/7/1990		Kỹ sư Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	22/30	41/60	29,00	21,50	Không	50,50	
4	03.181	Nguyễn Minh Trí	28/7/1990		Kỹ sư CNTT	12/30	Vắng	Vắng	Vắng	HTNVQS	0,00	
III.4		**Vị trí Chuyên viên Công nghệ thông tin, chuyển đổi số, Phòng Văn hóa và Thông tin, UBND huyện Châu Thành: 01 chỉ tiêu**										

1	03.182	Hồ Thanh Tùng	17/7/1981		CN CNTT	17/30	38/60	30,00	24,50	Không	54,50	
2	03.183	Phạm Văn Vinh	27/8/1988		Kỹ sư Tin học	26/30	51/60	29,00	23,00	Không	52,00	
III.5		**Vị trí Chuyên viên Công nghệ thông tin, Phòng Văn hóa và Thông tin, UBND huyện Châu Thành A: 01 chỉ tiêu**										
1	03.184	Phạm Minh Khan	19/8/1991		Kỹ sư Truyền thông và Mạng máy tính	27/30	48/60	29,00	24,25	Không	53,25	
IV		**NHÓM VỊ TRÍ XÂY DỰNG**										
IV.1		**Vị trí Chuyên viên Quản lý về an ninh, an toàn giao thông đường bộ, Phòng Quản lý hạ tầng giao thông, Sở Giao thông vận tải: 01 chỉ tiêu**										
1	04.185	Huỳnh Minh Luân	09/5/1999		Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	28/30	51/60	36,00	22,50	Không	58,50	
IV.2		**Vị trí Chuyên viên quản lý quy hoạch và xây dựng, Phòng Quản lý đầu tư, quy hoạch và xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp: 01 chỉ tiêu**										
1	04.186	Trần Thế Anh	24/7/1986		Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật xây dựng công	22/30	36/60	25,00	22,00	Không	47,00	
2	04.187	Phạm Nhật Quang	15/8/1994		Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	20/30	39/60	29,00	24,00	Không	53,00	
3	04.188	Trịnh Quyên Quyên		19/3/1995	Ths Quản lý đô thị và công trình	Miễn thi	39/60	Vắng	Vắng	Không	0,00	
4	04.189	Phạm Phú Thương	10/10/1995		Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
5	04.190	Tiền Văn Truyền	01/01/1993		Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	17/30	43/60	29,00	22,50	Không	51,50	
IV.3		**Vị trí Chuyên viên thẩm định và quyết toán các dự án, Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND thành phố Ngã Bảy: 01 chỉ tiêu**										
1	04.191	Trần Tuấn Ân	26/9/1994		Kỹ sư Xây dựng dân dụng và Công nghiệp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	

2	04.192	Sầm Nhật Huy	24/10/1999		Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng	28/30	44/60	35,00	23,25	Không	58,25	
3	04.193	Nguyễn Hoàng Ninh	01/11/1983		Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật công trình xây	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
4	04.194	Phạm Đỗ Minh Trung	14/12/1980		Kỹ sư Xây dựng dân dụng và Công nghiệp	24/30	52/60	50,00	24,25	Không	74,25	
5	04.195	Phạm Thật Anh Tú	11/3/1987		Kỹ sư Xây dựng	15/30	33/60	26,00	22,75	Không	48,75	
IV.4		**Vị trí Chuyên viên tham mưu đầu tư công trình xây dựng cơ bản, Phòng Quản lý đô thị, UBND thị xã Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	04.196	Võ Thanh Huy	18/01/1998		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	25/30	50/60	33,00	21,75	Không	54,75	
2	04.197	Võ Tuấn Kiệt	10/10/1995		Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	24/30	43/60	51,00	24,75	Không	75,75	
3	04.198	Tăng Minh Thành	26/6/2001		Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
4	04.199	Hồ Hữu Văn	15/9/2000		Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng	18/30	42/60	42,00	21,00	Không	63,00	
IV.5		**Vị trí Chuyên viên phụ trách Quản lý trật tự xây dựng, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, UBND huyện Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	04.200	Phan Văn Linh	24/7/1993		Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	10/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	04.201	Trần Thanh Luân	03/9/1995		Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật công trình xây	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
3	04.202	Nguyễn Tuấn Phúc	25/10/2001		Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng	17/30	36/60	31,50	23,00	Không	54,50	
4	04.203	Phan Văn Quốc	23/8/1997		Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	14/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
IV.6		**Vị trí Chuyên viên phụ trách quản lý kế hoạch đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND huyện Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										

1	04.204	Phan Hữu Phước	06/02/1993		Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	21/30	50/60	47,00	24,00	Không	71,00	
IV.7		**Vị trí Chuyên viên tổng hợp lĩnh vực xây dựng - quy hoạch, Văn phòng HĐND & UBND huyện Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	04.205	Nguyễn Hoàng Em	06/10/1993		Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	04.206	Nguyễn Quốc Toản	29/11/1989		Kỹ sư Xây dựng Cầu - Đường	23/30	38/60	40,00	23,25	Không	63,25	
IV.8		**Vị trí Chuyên viên phụ trách đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND huyện Châu Thành: 01 chỉ tiêu**										
1	04.207	Nguyễn Gia Bảo	27/7/1998		Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	22/30	46/60	48,00	24,25	Không	72,25	
2	04.208	Trần Việt Hưng	09/6/1985		Kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp	23/30	44/60	47,00	24,25	Không	71,25	
V		**NHÓM QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI - MÔI TRƯỜNG**										
V.1		**Vị trí Chuyên viên Quản lý quy hoạch sử dụng đất và Quản lý đăng ký đất đai, Chi cục Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường: 02 chỉ tiêu**										
1	05.209	Lê Quang Huy	09/6/2001		ĐH Quản lý đất đai	19/30	41/60	16,50	23,00	Không	39,50	
2	05.210	Huỳnh Thị Ngọc Huyền		11/11/1991	ĐH Quản lý đất đai	16/30	39/60	34,00	22,50	Không	56,50	
3	05.211	Nguyễn Giang Mỹ Nhân		08/02/2001	Kỹ sư Quản lý đất đai	19/30	34/60	20,00	25,75	Không	45,75	
4	05.212	Nguyễn Thị Song Tam		27/6/1991	Kỹ sư Quản lý đất đai	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
5	05.213	Võ Thị Ngọc Trang		03/02/1985	ĐH Quản lý đất đai	19/30	43/60	40,50	26,25	Không	66,75	
V.2		**Vị trí Chuyên viên Thẩm định giá đất, Chi cục Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường: 02 chỉ tiêu**										
1	05.214	Bùi Nguyễn Bảo Ngân		01/12/1996	Kỹ sư Quản lý đất đai	18/30	42/60	42,50	25,50	Không	68,00	

2	05.215	Lý Thị Thảo Nguyên		20/01/1995	Kỹ sư Quản lý đất đai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
V.3		**Vị trí Chuyên viên Quản lý đo đạc, bản đồ, Chi cục Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 chỉ tiêu**										
1	05.216	Huỳnh Khánh Linh	01/01/1992		Kỹ sư Quản lý đất đai	22/30	41/60	38,50	27,00	2,5	68,00	
V.4		**Vị trí Chuyên viên quản lý đất đai và môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	05.217	Huỳnh Thị Thùy Dương		13/3/2001	Kỹ sư Quản lý đất đai	21/30	43/60	26,00	25,75	Không	51,75	
2	05.218	Nguyễn Thị Xuân Hoa		30/11/1993	CN Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	11/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
3	05.219	Phạm Gia Khiêm	13/3/1995		Kỹ sư Quản lý đất đai	21/30	46/60	48,00	24,00	Không	72,00	
4	05.220	Nguyễn Thanh Khoa	03/4/1997		Kỹ sư Quản lý đất đai	18/30	38/60	24,50	23,25	Không	47,75	
5	05.221	Dương Yến Ngọc		20/10/2000	Kỹ sư Khoa học môi trường	17/30	31/60	16,00	25,25	Không	41,25	
6	05.222	Lê Văn Phương	10/3/1988		Kỹ sư Quản lý đất đai	16/30	37/60	27,00	23,75	Không	50,75	
7	05.223	Phạm Văn Tự	07/6/1990		Kỹ sư Quản lý đất đai	11/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
8	05.224	Trần Dương Kim Yến		27/7/2000	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	15/30	37/60	19,00	23,50	Không	42,50	
V.5		**Vị trí Chuyên viên phụ trách công tác Quản lý môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Phụng Hiệp: 01 chỉ tiêu**										
1	05.225	Phạm Xuân Nghi		14/4/1999	Kỹ sư Quản lý tài nguyên và Môi trường	12/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	05.226	Lê Thanh Phúc	20/10/1986		Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	23/30	40/60	35,50	26,50	Không	62,00	
3	05.227	Trần Hoàng Thái	10/10/2000		Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	22/30	39/60	22,00	23,75	Không	45,75	
4	05.228	Nguyễn Hồng Thư		13/01/1997	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	20/30	41/60	24,50	24,50	Không	49,00	

5	05.229	Hồ Bảo Trung	07/01/2001		Kỹ sư Quản lý tài nguyên và Môi trường	22/30	38/60	35,50	23,00	Không	58,50	
V.6		**Vị trí Chuyên viên tổng hợp lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng HĐND & UBND huyện Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	05.230	Lâm Văn Danh	10/7/1991		Kỹ sư Quản lý đất đai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	05.231	Nguyễn Mai Hữu Phước	19/3/1988		Ths Quản lý đất đai	24/30	42/60	30,50	27,00	Không	57,50	
3	05.232	Nguyễn Thị Thắm		27/8/1995	Ths Quản lý tài nguyên và Môi trường	17/30	44/60	37,00	24,50	Không	61,50	
4	05.233	Khả Thị Kiều Tiên		05/02/1992	Ths Quản lý tài nguyên và Môi trường	19/30	37/60	39,00	24,75	Không	63,75	
V.7		**Vị trí Chuyên viên Quản lý môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Vị Thủy: 01 chỉ tiêu**										
1	05.234	Lưu Thái Bảo	05/4/1996		Kỹ sư Quản lý Tài nguyên và Môi trường	16/30	40/60	15,50	24,75	Không	40,25	
2	05.235	Võ Thị Tuyết Kha		04/7/1997	Kỹ sư Quản lý Tài nguyên và Môi trường	19/30	44/60	46,50	25,25	Không	71,75	
3	05.236	Hồ Châu Thanh	10/3/1994		Kỹ sư Khoa học môi trường	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Sĩ quan dự bị	0,00	
4	05.237	Đinh Trung Tứ	05/9/1997		Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	20/30	41/60	33,00	25,25	Không	58,25	
V.8		**Vị trí Chuyên viên Quản lý tài nguyên đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Châu Thành: 01 chỉ tiêu**										
1	05.238	Lê Bá Thọ	07/11/1998		Kỹ sư Quản lý đất đai	28/30	47/60	43,50	26,25	Không	69,75	
2	05.239	Trần Anh Tuấn	22/9/1995		Ths Quản lý đất đai	21/30	42/60	25,00	24,50	Không	49,50	
V.9		**Vị trí Chuyên viên Quản lý đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Châu Thành A: 01 chỉ tiêu**									0,00	
1	05.240	Nguyễn Thị Kim Loan		03/6/1996	Ths Quản lý đất đai	24/30	37/60	45,50	26,50	Không	72,00	

VI		**NHÓM NÔNG NGHIỆP**										
VI.1		**Vị trí Chuyên viên phụ trách Bảo vệ thực vật, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 chỉ tiêu**										
1	06.241	Sầm Lạc Bình	22/3/1983		Ths Trồng trọt	22/30	55/60	32,00	23,25	5	60,25	
2	06.242	Châu Minh Ngọc	01/4/2000		Kỹ sư Khoa học cây trồng	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
3	06.243	Phan Thị Ý Như		12/6/1988	Kỹ sư Nông học	14/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
4	06.244	Ngô Minh Gia Phước	02/12/1998		Kỹ sư Bảo vệ thực vật	15/30	41/60	29,50	24,50	Không	54,00	
5	06.245	Nguyễn Thị Nhã Thi		19/02/1999	Kỹ sư Nông học	16/30	42/60	23,75	23,25	Không	47,00	
6	06.246	Bành Thị Cẩm Tiên		25/12/1999	Kỹ sư Khoa học cây trồng	16/30	44/60	21,00	22,00	Không	43,00	
7	06.247	Phạm Thành Tôn	21/8/1996		Ths Khoa học cây trồng	15/30	42/60	31,00	23,50	Không	54,50	
8	06.248	Nguyễn Ngọc Trân		14/3/2001	Kỹ sư Bảo vệ thực vật	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
9	06.249	Nguyễn Thị Huyền Trang		06/8/1988	ĐH Trồng trọt	25/30	47/60	39,00	25,50	Không	64,50	
10	06.250	Lương Ngân Hàng Xuyên		06/8/1986	Ths Khoa học cây trồng	25/30	41/60	36,00	27,00	Không	63,00	
VI.2		**Vị trí Chuyên viên quản lý chất lượng thủy sản, Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 chỉ tiêu**										
1	06.251	Nguyễn Huỳnh Long	30/5/1993		Ths Nuôi trồng thủy sản	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	06.252	Trần Thị Diệu Mẫn		13/02/2001	Kỹ sư Quản lý Thủy sản	18/30	34/60	37,00	21,75	Không	58,75	
VI.3		**Vị trí Chuyên viên Quản lý về công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn, Chi cục Thủy lợi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 chỉ tiêu**										
1	06.253	Trần Thế Anh	27/11/1989		Kỹ sư Xây dựng cầu đường	23/30	37/60	44,50	25,95	Không	70,45	

2	06.254	Dương Chí Hưng	03/12/1992		Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	26/30	48/60	36,00	24,50	Không	60,50	
3	06.255	Nguyễn Thành Lực	17/10/1985		Kỹ sư Thủy công đồng bằng	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
VI.4		**Vị trí Chuyên viên Quản lý giống và kỹ thuật chăn nuôi, Chi cục Chăn nuôi Thú y - Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 chỉ tiêu**										
1	06.256	Lê Văn Lên	12/02/1988		Ths Thú y	21/30	41/60	34,75	22,50	Không	57,25	
2	06.257	Trương Thị Ngọc Luyến		05/11/1998	ĐH Thú y	24/30	45/60	31,00	25,00	Không	56,00	
3	06.258	Lưu Thị Như Mộng		10/11/1993	Ths Thú y	23/30	39/60	17,50	Vắng	Không	17,50	
4	06.259	Phạm Mỹ Ngoan		18/9/1987	Kỹ sư Chăn nuôi thú y	17/30	48/60	24,50	25,25	Không	49,75	
5	06.260	Nguyễn Khang Ninh	05/7/1994		Kỹ sư Chăn nuôi	21/30	48/60	29,00	25,60	2,5	57,10	
6	06.261	Phan Nguyễn Thanh	05/12/2000		Kỹ sư Thú y	11/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
7	06.262	Nguyễn Minh Thùy	15/12/1982		ĐH Thú y	15/30	41/60	27,00	23,55	Không	50,55	
8	06.263	Đinh Công Tứ	05/9/1994		Kỹ sư Thú y	05/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
VII		**NHÓM Y TẾ**										
VII.1		**Vị trí Chuyên viên Quản lý nghiệp vụ y, Phòng nghiệp vụ Y-BHYT, Sở Y tế: 01 chỉ tiêu**										
1	07.264	Nguyễn Thị Thu Ngân		01/01/1987	Chuyên khoa I (Điều dưỡng)	Miễn thi	45/60	39,00	25,75	Không	64,75	
VII.2		**Vị trí Chuyên viên Quản lý bảo hiểm y tế, Phòng nghiệp vụ Y-BHYT, Sở Y tế: 01 chỉ tiêu**										
1	07.265	Phan Minh Thuấn	12/12/1994		CN Kỹ thuật xét nghiệm Y học	08/30	Vắng	Vắng	Vắng	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự	0,00	

2	07.266	Nguyễn Trung Toàn	10/8/1993		CN Xét nghiệm	09/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
VII.3		**Vị trí Chuyên viên Quản lý nghiệp vụ dược, Phòng nghiệp vụ Dược, Sở Y tế: 01 chỉ tiêu**										
1	07.267	Bùi Thị Huyền		23/9/1991	Dược học	Miễn thi	39/60	33,50	27,50	Không	61,00	
2	07.268	Quách Hữu Thắng	19/9/1995		Dược sĩ	15/30	37/60	24,50	24,00	Không	48,50	
3	07.269	Danh Thuận	01/01/1978		Chuyên khoa I (Dược lý - Dược lâm sàng)	18/30	46/60	46,50	26,00	5	77,50	
VII.4		**Vị trí Chuyên viên Quản lý công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Chi cục Dân số - KHHGĐ, Sở Y tế: 01 chỉ tiêu**										
1	07.270	Nguyễn Thị Nhí		04/7/1993	CN Y tế công cộng	19/30	48/60	38,00	24,00	Không	62,00	
VII.5		**Vị trí Chuyên viên thông tin truyền thông về Kế hoạch hóa gia đình, Chi cục Dân số - KHHGĐ, Sở Y tế: 01 chỉ tiêu**										
1	07.271	Đinh Huệ Đang		09/12/1996	Cử nhân Văn học	15/30	37/60	33,50	24,50	Không	58,00	
2	07.272	Lê Thị Ngọc Hân		26/9/1993	Cử nhân Ngữ Văn	10/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
3	07.273	Lý Băng Như		13/02/2001	Cử nhân Văn học	23/30	41/60	21,00	21,25	Không	42,25	
4	07.274	Huỳnh Nhã Trân		16/6/2001	CN Văn học	16/30	39/60	28,00	24,75	Không	52,75	
VIII		**NHÓM DU LỊCH**										
		Vị trí Chuyên viên Quản lý về du lịch, Phòng Quản lý du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 01 chỉ tiêu										
1	08.275	Đặng Cẩm Giang		11/11/1996	Việt Nam học	14/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
2	08.276	Nguyễn Hà Nhật Hải	15/12/2000		CN Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	27/30	34/60	22,00	24,75	Không	46,75	
3	08.277	Lê Thị Mỹ Hiền		17/4/1987	CN Kinh doanh du lịch	18/30	43/60	31,00	24,85	Không	55,85	

4	08.278	Dương Hiếu Nhi		14/8/1997	CN Quản lý văn hóa	11/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
5	08.279	Tống Thái Sơn	28/11/2001		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	25/30	53/60	54,50	25,00	Không	79,50	
6	08.280	Nguyễn Thị Anh Thư		22/8/2001	CN Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
7	08.281	Nguyễn Đặng Hoài Thương		26/5/1995	Ths Khoa học xã hội; CN Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Miễn thi	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
8	08.282	Phan Nguyễn Gia Thuyên		30/11/2001	CN Việt Nam học	23/30	40/60	36,00	22,00	Không	58,00	
9	08.283	Đoàn Minh Triết	18/3/1999		CN Quản lý văn hóa	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Sĩ quan dự bị	0,00	
10	08.284	Nguyễn Hoàng Uyên		27/4/2000	CN Việt Nam học	15/30	39/60	55,00	23,30	Không	78,30	
11	08.285	Nguyễn Hoàng Tấn Vạn	05/9/2000		CN Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	17/30	31/60	35,50	23,85	Không	59,35	
IX		**NHÓM GIÁO DỤC**										
IX.1		**Vị trí Chuyên viên phụ trách chuyên môn tiểu học, Phòng Giáo dục Tiểu học - Giáo dục Mầm non, Sở Giáo dục và Đào tạo: 01 chỉ tiêu**										
1	09.286	Trần Thị Hồng Gấm		05/5/1998	CN Giáo dục tiểu học	23/30	35/60	6,50	26,75	Không	33,25	
IX.2		**Vị trí Chuyên viên Quản lý Giáo dục, Phòng Giáo dục và Đào tạo, UBND thị xã Long Mỹ: 01 chỉ tiêu**										
1	09.287	Nguyễn Thị Ánh		22/4/1998	CN Luật	16/30	44/60	49,00	25,00	Không	74,00	
2	09.288	Bùi Phi Cát	03/10/1989		ĐH Sư phạm Hóa, CN Luật	13/30	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
3	09.289	Huỳnh Thị Đỏ		11/12/1989	CN Sư phạm Hóa học	16/30	40/60	12,00	24,50	Không	36,50	

4	09.290	Võ Ngọc Hân		19/4/1989	Ths Hóa Hữu Cơ, CN Sư phạm Hóa học	24/30	40/60	35,00	26,25	Không	61,25	
5	09.291	Võ Hoàng Kha	14/5/2000		CN Luật	21/30	46/60	46,00	23,75	Không	69,75	
6	09.292	Cao Thị Khuyến		19/7/1989	ĐH Giáo dục công dân	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
7	09.293	Lê Thị Diễm Kiều		28/9/1993	ĐH Sư phạm Sinh học	19/30	35/60	20,50	24,50	Không	45,00	
8	09.294	Nguyễn Mai Hữu Nghĩa	30/4/1990		CN Sư phạm sinh - Kỹ thuật nông nghiệp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Không	0,00	
9	09.295	Nguyễn Thị Trà Ni		19/8/1998	Hành chính học	24/30	42/60	30,50	26,25	Không	56,75	
10	09.296	Nguyễn Thị Anh Thư		19/6/1999	CN Sư phạm vật lý	25/30	39/60	45,00	23,50	Không	68,50	
11	09.297	Trần Hoài Thương	01/6/1992		CN Luật kinh tế	17/30	42/60	51,00	26,50	Không	77,50	